

# HỆ PHÁI KHÁT SĨ VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA

## THE MENDICANT SECT OF VIETNAM UNDER CULTURAL VIEW

Phạm Thị Bích Hằng<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Khoa Đông Phương, Đại học Lạc Hồng, Việt Nam  
\*Corresponding: hangptb@lhu.edu.vn

**TÓM TẮT:** Văn hóa là một hệ thống các giá trị do con người sáng tạo và tích lũy, cũng là yếu tố cơ bản làm cho quốc gia này khác với quốc gia khác. Nghiên cứu hệ phái Khất Sĩ của Phật giáo dưới góc nhìn văn hóa chính là muốn làm rõ hệ thống giá trị mà hệ phái mang lại, thấy được vị trí và vai trò của kinh điển Phật giáo trong nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cho thấy sự khác biệt và sáng tạo của người Việt khi tiếp nhận Phật giáo. Họ không chỉ dừng lại ở việc “học Phật” hay “tu nhân” mà còn xây dựng một lối sống tốt cho cả cộng đồng nơi họ hiện diện, bằng cách “nhập thế” tích cực, làm cầu nối giữa “đạo” và “đời”. Hệ phái Khất sĩ cố gắng kết nối sự khác biệt giữa hai hệ phái Nam Tông và Bắc Tông bằng cách đúc rút những tinh hoa từ hai hệ phái trên để hình thành một lối sống riêng cho mình. Không những thế, hệ phái Khất sĩ đã có những đóng góp theo cách của mình để gìn giữ những giá trị văn hóa Việt Nam, chẳng hạn như: ngôn ngữ, giáo dục, hay đề cao tính “thiêng” trong nội hàm tín ngưỡng của người Việt.

**TỪ KHOÁ:** Hệ phái Khất Sĩ, văn hóa Phật giáo, Phật giáo Việt Nam

**ABSTRACT:** Culture is a system of values created and accumulated by people, which is also the basic factor that makes one country different from another. Studying the Mendicant School of Buddhism from a cultural perspective is to clarify the value system that the sect brings, and to see the position and role of Buddhist scriptures in the general culture of the Vietnamese nation. Male. At the same time, the research shows the difference and creativity of Vietnamese people when receiving Buddhism. They not only stop at "studying Buddhism" or "cultivating people" but also build a good lifestyle for the whole community in which they are present, by actively "entering the world", acting as a bridge between "religious" and "religious". "life". The Mendicant School tries to bridge the difference between the Southern and Northern Schools by drawing on the quintessence of the two above to form a way of life of its own. Not only that, the Mendicant sect has made contributions in its own way to preserve Vietnamese cultural values, such as: language, education, or promote the "sacred" in the connotation of beliefs. of the Vietnamese.

**KEYWORDS:** The Mendicant Sect, Buddhist culture, Vietnamese Buddhism.

### 1. TỔNG QUAN VỀ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

#### 1.1 Giới thiệu đôi nét về Phật giáo ở Việt Nam

Khi nói đến tôn giáo tín ngưỡng, người ta nghĩ ngay đến niềm tin chính là nguồn cội của mọi tôn giáo. Tuy nhiên, suy nghĩ này chỉ đúng với những tôn giáo được hình thành bên ngoài Ấn Độ. Bởi vì các tôn giáo ở Ấn Độ được xây dựng dựa trên sự hiểu biết. Lấy Hindus giáo làm ví dụ: Trong hệ thống kinh điển của tôn giáo này thì kinh “Veda” cũng có nghĩa là hiểu biết, kinh Upanishad cũng có nghĩa là hiểu biết... Phật giáo được hình thành ở Ấn Độ cũng dựa trên sự hiểu biết, chỉ là đã chuyển hóa từ trí tuệ (hiểu biết trên sách vở) sang trí huệ (sự hiểu biết được khai sáng).

Phật Giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam ngay từ đầu công nguyên với hai hệ phái Nam Tông và Bắc Tông. Nếu như hệ phái Nam Tông chủ trương trung thành với triết lý nguyên thủy của Đức Phật thì hệ phái Bắc Tông lại theo xu hướng cải cách nhằm giúp Phật giáo mang tính đại chúng hơn. Bằng thái độ khoan dung, dễ hòa nhập... quá trình truyền bá Phật giáo đến các nước ít gây ra xung đột về tôn giáo, văn hóa, tư tưởng với dân tộc bản xứ.

Với chủ trương khế lý khế cơ, tùy duyên phương tiện, trong nhiều trường hợp Phật giáo đã tiếp thu, dung nạp một số phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo bản địa hình thành nên nhiều pháp môn tu hành mang tính địa phương. Nếu như ở Ấn Độ, Đức Phật có vai trò chỉ đường cho chúng sinh thoát khổ thì khi truyền bá đến Việt Nam, Phật đã trở thành một vị thần cứu nạn cứu khổ, ban phúc cho

người hiền và trừng phạt kẻ gian ác. Những nhân vật thần tiên trong các câu chuyện dân gian trước đây được nhanh chóng thay bằng “Bụt” (Buddha trong tiếng Phạn chính là Đức Phật) như: câu chuyện Tấm Cám, Cây tre trăm đốt...

Đến thế kỷ thứ VI, Phật giáo từ Trung Hoa du nhập vào Việt Nam với ba tông phái: Thiên Tông, Tịnh độ Tông, Mật Tông. Thiên Tông chủ trương tập trung suy nghĩ để tìm ra chân lý. Thiên đề cao cái tâm: Phật tại tâm, Phật là Niết bàn, và tâm là Phật. Tu theo thiên tông đòi hỏi nhiều công phu và trí tuệ. Cho nên, tu thiên phổ biến trong giới thượng lưu. Tịnh Độ Tông chủ trương nhờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài. Niết Bàn được xem là cõi tịnh độ, là một nơi cực lạc do Đức Phật cai quản. Mật Tông chủ trương dùng phép tu huyền bí như dùng linh phù, mật chú, ấn quyết để thu hút tín đồ và mau chóng giác ngộ. Do đó, Mật Tông nhanh chóng hòa vào dòng tín ngưỡng dân gian và tiếp nhận những hình thức như “cầu đồng”, yểm bùa chữa bệnh và trị tà ma.

#### 1.2 Đặc điểm

Qua quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam ít nhiều được bản địa hóa và mang những đặc điểm của cư dân nông nghiệp lúa nước.

Received: 20, 06, 2022

Accepted: 20, 10, 2022

\*Corresponding: Phạm Thị Bích Hằng

Email: hangptb@lhu.edu.vn

Diễn hình là ba đặc trưng chính: tính tổng hợp, tính linh hoạt và xu hướng thiên về nữ tính. Tính tổng hợp thể hiện ở việc hội nhập yếu tố tín ngưỡng dân gian vào Phật giáo diễn hình là hệ thống Chùa Dầu thờ Phật Mẫu và Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) chính là những hiện tượng tự nhiên liên quan đến nghề nông nghiệp lúa nước. Tổng hợp khi cả Thần và Phật cùng được thờ chung trong các ngôi chùa theo nguyên tắc “Tiền Phật hậu Thần”; Tổng hợp khi hòa trộn giữa các tông phái với nhau hay tổng hợp với các tôn giáo khác để hình thành nên những hệ phái mới như Khất Sĩ (tổng hợp hai hệ phái Nam Tông và Bắc Tông) hay Bửu Sơn Kỳ Hương (Phật và Nho).

Tính linh hoạt vốn là một yếu tố không thể thiếu khi tiếp nhận văn hóa ngoại lai và Phật giáo cũng không ngoại lệ. Người Việt đã phần nào đưa vào Phật giáo những quan niệm quen thuộc trong lối sống của cư dân nông nghiệp lúa nước. Họ coi trọng việc sống tốt lành phúc đức hơn là đi chùa “đù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người”. Coi trọng hiếu đễ hơn tu tăng “tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu”.

Cư dân nông nghiệp vốn dĩ trọng nữ hơn trọng nam nên xu hướng thiên về nữ tính của Phật giáo thể hiện khá rõ nét. Nếu như ở Ấn Độ, Quan Thế Âm Bồ Tát là một vị nam giới thì khi du nhập vào Việt Nam cũng như khu vực nam Trung Quốc thì Bồ Tát được chuyển hóa thành Phật Bà Quan Âm, Không chỉ có một vị Phật Bà mà có đến hai vị, đó là: Đức Nam Hải Quán Thế Âm Bồ Tát (biểu trưng cho lòng hiếu thảo) và Quan Âm Thị Kính (biểu trưng cho sự nhẫn nại, chịu đựng). Đó chính là những giá trị được đề cao trong văn hóa của người Việt. Bên cạnh đó, số lượng tượng Phật Mẫu được đặt ở rất nhiều nơi ở Việt Nam thể hiện sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.

Trong quá trình du nhập và phát triển, Phật giáo Việt Nam có vị trí quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ độc lập dân tộc như tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (TKXIX – TKXX), phong trào “Cờ ca sa khoác chiến bào” năm 1947 nhằm hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch. Do đó, Phật giáo Việt Nam luôn có mối quan hệ mật thiết với đời sống chính trị xã hội thế tục, khác với chủ trương Phật giáo nguyên thủy xem “Đời là bể khổ, quay lưng lại thì sẽ thấy bến bờ” (Đức Phật).

### 1.3 Tổ chức, phẩm cấp và phẩm trật trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Năm 1981, chín hệ phái Phật giáo chính ở Việt Nam đã thống nhất để sáng lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đây là tổ chức hợp pháp duy nhất của Phật giáo Việt Nam. Đó là một bước tiến quan trọng nhằm giúp Phật giáo có tổ chức chặt chẽ hơn, dễ phát triển hơn, loại bỏ phần nào những tổ chức, cá nhân nhân danh Phật giáo để làm điều không đúng đắn và có thể bắt tay nhau xây dựng một xã hội Việt Nam tốt đẹp hơn.

Tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam chia thành hai cấp: Cấp Trung ương và cấp địa phương

- Cấp Trung ương: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự

*Hội đồng Chứng minh* bao gồm các hoà thượng tiêu biểu của các hệ phái Phật giáo Việt Nam, tối thiểu 70 tuổi đời, 50 tuổi đạo, không giới hạn số lượng, có nhiệm vụ:

- + Chứng minh các hội nghị và đại hội,
- + Hướng dẫn và giám sát các hoạt động của Giáo hội về đạo pháp và giới luật,
- + Phê chuẩn tấn phong chức vị giáo phẩm Hoà thượng, Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư của các thành viên trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

*Hội đồng Trị sự*: cấp điều hành cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về các hoạt động của Giáo hội giữa hai nhiệm kỳ Đại hội đại biểu, Thực hiện nhiệm vụ:

+ Ấn định chương trình hoạt động hằng năm theo Nghị quyết của Đại hội đại biểu;

+ Đôn đốc và kiểm soát việc thực hiện chương trình đó.

Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử ra Ban Thường trực gồm: Chủ tịch, các Phó chủ tịch, Tổng thư kí, các Phó tổng thư kí, Trưởng các ban chuyên môn,...

- Cấp địa phương

+ Ban Trị sự tỉnh/thành phố

+ Ban Đại diện quận/huyện,

+ Đơn vị cơ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là các tự viện, các chùa

- Phẩm cấp: thành phần tu trong chùa trải qua nhiều giai đoạn đào tạo, mỗi giai đoạn sẽ được đánh dấu bằng một phẩm cấp nhất định.

+ Tiểu, Điều: dưới 20 tuổi chủ động phát tâm xuất gia, hoặc do gia đình gửi vào chùa tu học.

+ Sadi nam, Sadi nữ: dưới 20 tuổi, đã xuất gia và thụ được 10 giới.

+ Tỳ kheo Tăng (nam), Tỳ kheo Ni (nữ): trên 20 tuổi, xuất gia và thụ giới đầy đủ (cụ túc giới): trong đó, Tỳ kheo Tăng thụ đủ 250 giới, còn Tỳ kheo Ni thụ đủ 348 giới.

Phẩm cấp Tỳ kheo sẽ được sắp xếp vào hệ thống phẩm trật trong tự như sau

- *Tăng*

+ Đại đức: 20 tuổi, xuất gia thụ giới Tỳ kheo Tăng.

+ Thượng toạ: 40 tuổi đời, 20 tuổi đạo (Hạ lạp).

+ Hòa thượng: 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo (Hạ lạp).

- *Ni*

+ Ni cô: 20 tuổi đời, xuất gia thụ giới Tỳ kheo Ni.

+ Ni sư: 40 tuổi đời, 20 tuổi đạo (Hạ lạp).

+ Ni trưởng: 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo (Hạ lạp).

#### 1.4 Đặc điểm nhận diện ba hệ phái chính

Phật giáo du nhập vào Việt Nam với hai trường phái lớn là Nam Tông và Bắc Tông, từ đó đã được phân chia thành nhiều tông phái hay hệ phái khác nhau. Một trong những hệ phái được hình thành ở Việt Nam đã tích hợp một số đặc điểm từ hai trường phái trên đó là hệ phái Khất Sĩ và cũng có những sáng tạo để có được đặc điểm riêng biệt cho mình. Chẳng hạn như ngôn ngữ dùng để tụng niệm.

Trường phái Nam Tông mà theo cách gọi dân gian là Phật giáo Tiểu Thừa thường sử dụng ngôn ngữ Nam Phạn hay còn gọi là tiếng Pali để tụng niệm, đây là loại ngôn ngữ dùng trong văn chương của người Ấn. Trường phái Bắc Tông thì lại dùng ngôn ngữ Bắc Phạn hay còn gọi là tiếng Sanskrit để tụng kinh, đây là loại ngôn ngữ dùng trong tế tự của các tôn giáo Ấn Độ như Hindus giáo hay đạo Jain. Năm 1947, Hệ phái Khất Sĩ ra đời ở miền Nam Bộ lại sử dụng tiếng Việt cho việc tụng kinh thường nhật.

Một cách nhận diện các hệ phái đơn giản hơn cả là quan sát cách bài trí trong chánh điện hay băng hiệu của các ngôi chùa. Nếu như chùa nào có hai chữ “Tịnh xá” trước tên gọi chính của chùa thì chùa đó thuộc hệ phái Khất Sĩ; Hệ phái Nam Tông sử dụng tranh vẽ thể hiện lịch sử Phật giáo để bài trí trong chánh điện; Còn hệ phái Bắc Tông dùng các bức tượng lớn nhỏ để thể hiện lịch sử Phật giáo. Nhờ những đặc điểm dễ nhận biết này mà người ta có thể biết được cơ bản một ngôi chùa thuộc hệ phái nào ngay khi đặt chân đến.

Cho đến nay, đã có khá nhiều những nghiên cứu chi tiết về quá trình du nhập và phát triển của hai trường phái Bắc Tông và Nam Tông ở Việt Nam cũng như ghi nhận những đóng góp của Phật giáo nói chung trong hành trình dựng

nước và giữ nước. Tuy nhiên, những nghiên cứu về hệ phái Khất Sĩ còn khá mỏng dù đây được xem là một hệ phái “bản địa”, vì thế mà có khá ít người biết đến nếu không phải là

## 2. TỔNG QUAN VỀ HỆ PHÁI KHẤT SĨ

### 2.1 Yếu tố lịch sử

Hệ phái Khất sĩ được chính thức thành lập vào năm 1947 tại vùng đất Nam Bộ. Người sáng lập là Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự là Lý Hườn (1), Ông sinh năm 1923 và vắng bóng năm 1954. Khi mới 14 tuổi, Nguyễn Thành Đạt sang Campuchia tu tập, sau 4 năm thì trở về quê hương Vĩnh Long. Năm 1942, Ngài lập gia đình và đã có một con gái. Tuy nhiên, sau khi sinh con được vài tháng thì vợ mất, con gái cũng qua đời khi mới hơn một tuổi. Năm 1944, Ngài lại xin phép cha mẹ đi ẩn tu, nhân duyên đưa Ngài đến Mũi Nai (Hà Tiên) tham thiền tại đây suốt 7 ngày liền, dù trước đó Ngài có ý định ra nước ngoài học đạo và Hà Tiên chỉ là trạm trung chuyển tạm thời. Tại Mũi Nai, Ngài ngộ ra chân lý “thuyền Bát Nhã” - một ẩn dụ chỉ sự cứu độ chúng sanh qua khỏi sông mê bể khổ. Mặc dù trong giáo lý Phật giáo có rất nhiều biểu tượng mà Đức Phật đưa ra để tín đồ suy ngẫm, mỗi biểu tượng giống như ngón tay chỉ đường cho chúng sinh thoát khổ, nhưng Ngài Nguyễn Thành Đạt lại thấm duyên với hình tượng “Thuyền Bát Nhã”, có lẽ chính vì nhân duyên đưa Ngài đến Mũi Nai nơi có nhiều con thuyền qua lại trên biển bao la mở ra chân trời trí huệ cho vị Đại sư này. Năm 1946, Ngài theo ghe của người dân về làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Do ngài từng tiếp xúc cả với Phật giáo ở Campuchia và cả Phật giáo ở Việt Nam, nên lối sống của ngài vô cùng giản dị, vì thế người dân trong vùng thường gọi Ngài là ông Đạo, sau lại gọi Ngài là thầy Sáu. Ngài xin người dân vài mảnh ruộng làm Y, dùng một trái dừa già lớn cắt ra làm Bát, nhằm thực hành Tứ Y Pháp, hàng ngày chỉ ăn một bữa. Thầy Sáu có vài lần được ông Đoàn Ngọc Đê - người sáng lập chùa Linh Bửu mời đến chùa đàm đạo. Chùa Linh Bửu được ông Đê xây dựng năm 1929 theo phong cách Nam Bộ, là nơi tụng niệm, cúng kiếng cho Phật tử trong xã.

Năm 1946, ông Đê tạ thế, Phật tử mời thầy Sáu đến Linh Bửu làm trụ trì nhưng thầy từ chối, vì lý do chùa nằm cách xa khu dân cư, gần bia rừng. Thầy nói: “Tôi phải hoàng hóa chúng sanh, cần có chỗ đông người.” Phật tử đã dựng lên những cốc tự ở Phú Mỹ, thầy Sáu nhập tịch trong cốc 100 ngày. Năm 1947, Thầy Sáu chính thức lấy pháp danh Minh Đăng Quang mà theo tiết lộ của Thầy thì đây là pháp danh do chính Đức Phật A - Di - Đà ban cho. Từ đây, Tổ sư Minh Đăng Quang thu nhận Tăng, Ni tu tập hình thành hệ phái Khất Sĩ theo tôn chỉ “Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp”. [1]

Tháng 7/ 1953, Tổ sư Minh Đăng Quang thành lập đoàn Du Tăng Khất Sĩ đầu tiên gồm 21 vị hành đạo tại vùng Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn. Năm 1954 (mùng 1/2/Giáp Ngọ), Tổ Sư Minh Đăng Quang đang trên đường từ Cái Vồn đến Cần Thơ thì Tổng Tư Lệnh Trần Văn Soái (Ông Năm Lửa) mời Ngài về căn cứ Cái Vồn có việc. Từ đó, không còn ai nhìn thấy vị tổ sư nữa. Đây cũng là lý do trong tiểu sử vị tổ sư, người ta không viết là ngài “viên tịch” mà viết là “vắng bóng”. Hệ phái Khất sĩ đã chọn ngày mùng 01 tháng 2 hàng năm để tưởng nhớ Tổ Sư.

Lịch sử hệ phái Khất sĩ có thể chia thành 3 giai đoạn chính:

- Thời kỳ hình thành (1947 – 1954)
- Thời kỳ hoàn thiện và duy trì (1954 – 1981)
- Thời kỳ phát triển (1981 đến nay)

Thời kỳ hình thành của hệ phái Khất sĩ bắt đầu từ ngày Tổ Sư thu nhận đệ tử Tăng và Ni vào năm 1947, tổ chức tế tự lần đầu tiên tại chùa Kỳ Viên (Sài Gòn) vào năm 1948.

Địa bàn hoạt động chủ yếu của hệ phái thời kỳ này chủ yếu ở Miền Tây Nam Bộ và được chính quyền cho phép Du Tăng Khất Sĩ hành đạo bằng văn bản số 194/6T được Thủ Hiến Nam Việt ký ngày 21/01/1954 để làm cơ sở pháp lý cho Hệ phái mở rộng việc truyền đạo ra các vùng miền khác ở Việt Nam. [2.3, 783 – 784]

Thời kỳ hoàn thiện và duy trì đánh dấu nhiều bước ngoặt lịch sử của Hệ phái song hành với những thăng trầm của lịch sử dân tộc. Thành quả lớn nhất của Hệ phái là đã mở ra nhiều cơ sở thờ tự ở cả hai miền Nam và Trung Bộ như chỗ dựa tinh thần cho người dân trong thời thế loạn lạc và chiến tranh. Những giáo lý của Hệ phái dần dần thấm sâu vào tâm thức người dân, cho họ nguồn trợ lực đối mặt với chiến tranh (trước năm 1975) và nghèo đói (những năm đầu sau 1975). Thời kỳ phát triển đánh dấu sự phát triển của cả hai phương diện: thứ nhất, phát triển về hệ thống tổ chức của Phật giáo Việt Nam nói chung và Hệ phái Khất sĩ nói riêng; thứ hai, phát triển nhiều những hoạt động dành cho các tín đồ theo từng lứa tuổi nhằm giáo dục những giá trị nhân văn cho họ.

### 2.2 Cơ cấu tổ chức và sinh hoạt tôn giáo

Cơ cấu tổ chức của hệ phái Khất sĩ có sự thay đổi tương ứng với ba giai đoạn lịch sử của Hệ phái này. Giai đoạn sơ khai tổ chức thành những giáo đoàn theo nguyên tắc “Du Tăng Khất sĩ” bắt nguồn từ chủ trương của Tổ sư “khất thực hóa duyên”, không gia đình, không nhà cửa.

Sau khi Tổ Sư vắng bóng (1954), 10 năm đầu Hệ phái vẫn trung thành với kiểu tổ chức giáo đoàn. Tuy nhiên, so sự phát triển không ngừng về số lượng nên năm 1964, các Thượng Tọa của bốn phái đã xin thành lập Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam và được chính quyền chấp thuận vào năm 1966. Theo điều 10 trong 32 điều lệ của Hệ phái đề cập đến ban trị sự gồm ít nhất 6 thành viên: 1 trị sự trưởng, 2 trị sự phó, 1 thứ ký, 1 kiểm soát viên, 1 hay nhiều cố vấn, được bầu chọn trong hàng tỷ kheo Tăng từ 21 tuổi trở lên nhưng ưu tiên người lớn tuổi hơn. Việc bầu chọn được thực hiện trong các kỳ Đại hội diễn ra 4 năm 1 lần. Từ năm 1975 – 1981, Các Tăng và Ni thuộc Hệ phái không tổ chức đại hội chung mà các Tịnh xá hoạt động riêng biệt.

Từ năm 1981, Hệ phái Khất sĩ cùng với 9 Hệ phái khác thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam và sinh hoạt theo cơ cấu của tổ chức này. Các phẩm cấp hay phẩm trật trong Tịnh xá cũng theo thể thức chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. [2]

Theo quan điểm Đức Tổ sư thì “thờ phượng là một phương pháp tạm trong lúc đầu... để an ủi khuyến khích giữ đức tin, nhắc nhở kẻ mới sơ cơ”; Cho nên, trong chánh điện Bát giác của các tịnh xá chỉ đặt duy nhất một tượng Đức Phật Bổn sư Thích Ca Mâu Ni, việc tụng kinh không mang nhiều tính nghi lễ, không lễ nhạc như tán xướng... âm đọc phải rõ ràng.

Bắt đầu buổi tụng kinh bằng nghi thức dâng hương, xung tán ân đức Tam bảo, các bài kinh liên hệ đến quán tưởng, tu tập và kết thúc bằng hồi hướng. Tất cả đều được đọc bằng tiếng Việt, ai nghe cũng có thể hiểu. Bài kinh được xây dựng bằng thể thơ Lục bát hay Song thất lục bát không rườm rà, dễ nhớ và dễ đọc.

Các nghi lễ khác cũng đơn giản, không sử dụng các pháp khí hỗ trợ trừ chiếc chuông gia trì để tăng ni tụng kinh nương theo tiếng ngân của nó giúp tâm người đọc dễ tìm về với chánh niệm. Lễ phục khi hành lễ là tam y thường nhật.

### 2.3 Đặc điểm

Hệ phái Khất sĩ thực chất thuộc trường phái Nam Tông nhưng cũng có một số đặc điểm của trường phái Bắc Tông. Hai truyền thống này có những điểm khác biệt nhất định. [3]

**Bảng 1. Sự khác biệt giữa hai Hệ phái**

| Nam Tông   | Bắc Tông  |
|--|---|
| Quan niệm về luân hồi sinh tử và Niết Bàn là hai phạm trù khác biệt, nghĩa là chỉ khi thoát khỏi luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Niết Bàn. | Quan niệm về luân hồi sinh tử và Niết Bàn không có sự khác biệt. Trong quá trình tồn tại, nếu tu dưỡng tốt sẽ đạt tới cảnh giới Niết Bàn.           |
| Tự độ tự tha: tự giác ngộ, tự giải thoát cho bản thân mình.  | Tự độ tự tha, tự giác giác tha: không chỉ giác ngộ, giải thoát cho bản thân mình mà còn giác ngộ giải thoát cho người khác.                         |
| Xem Đức Thích Ca Mâu Ni là Phật tổ và cũng là một nhân vật lịch sử, một người thầy.  | Xem Đức Thích Ca Mâu Ni là một trong hàng nghìn vị Phật (Thiên Phật) và là một vị thần siêu nhiên.  |
| Trên Phật điện chỉ thờ duy nhất Đức Thích Ca Mâu Ni.   | Trên Phật điện thờ thờ nhiều vị Phật như: Đức A di Đà (hiện thân của quá khứ), Đức Thích Ca Mâu Ni (hiện tại), Đức A di Lạc (Tương lai), Bồ tát,... |
| Dùng tranh vẽ trên tường và trên trần của ngôi chính điện để diễn tả lịch sử Phật giáo.  | Dùng các loại tượng Phật và Bồ tát khác nhau được bài trí trên Phật điện để diễn tả lịch sử Phật giáo.  |
| Tiểu tượng ảnh hưởng từ nghệ thuật Ấn Độ.  | Tiểu tượng ảnh hưởng từ nghệ thuật Trung Quốc.  |
| Quả vị cao nhất là La Hán (Arhat có nghĩa Vô Học, tức đã học hết rồi nên không còn gì để học).   | Quả vị cao nhất là Bồ tát (người đã tu thành Phật, có nhiệm vụ giác ngộ chúng sinh, dẫn dắt chúng sinh theo Phật giáo).                             |
| Tín đồ không thể tu hành thành Phật.   | Tín đồ có thể tu hành thành Phật (Đức Phật đã nói: ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành)  |
| Chỉ có nam giới xuất gia tu hành (còn gọi là tăng).<br>Y phục màu vàng.  | Xuất gia tu hành có cả nam cả nữ (tăng và ni).<br>Y phục thường nhật màu nâu và màu lam (Y phục vàng được dùng trong đại lễ).                       |
| Tăng sĩ đi khất thực.  | Tăng sĩ tự lao động để mưu sinh.  |
| Có thể ăn mặn, và không ăn sau 12 giờ trưa.  | Chỉ ăn chay, ăn theo các bữa ăn thông thường.   |

Hệ phái Khất sĩ đã rất thành công trong việc tạo nên một hệ phái Phật giáo riêng biệt, là sự kết hợp hài hòa giữa hai truyền thống Nam Tông và Bắc Tông được khéo léo bao bọc trong lớp áo văn hóa Việt Nam.

Về giới luật, Hệ phái Khất sĩ ảnh hưởng khá nhiều luật lệ của truyền thống Bắc Tông. Bởi vì, Hệ phái khất sĩ có cả Tăng và Ni giống như Bắc Tông. Xét về nguồn gốc, thì các bộ giới luật mà phái Bắc Tông đang sử dụng như Bộ luật Tứ Phần của phái Đàm – vô – đức (Dharmaguptaka) vốn không phải thuộc hệ phái Bắc Tông mà là sản phẩm của Phật giáo Theravada viết bằng tiếng Phạn nhưng được Phái Bắc Tông ở Trung Quốc và Việt Nam sử dụng nên được xem là của Phật giáo Bắc Tông. Theo luật này thì để đạt được phẩm cấp Tỳ kheo Tăng phải thọ 250 giới và Tỳ kheo Ni phải thọ 348 giới và Tổ sư Minh Đăng Quang đã chọn bộ luật Tứ Phần làm nền tảng để xây dựng giới luật cho hệ phái Khất sĩ. Bên cạnh đó, Tổ sư còn chọn Tứ y pháp Trung đạo của phái Nam Tông và Tứ thánh chủng của phái Bắc Tông để tích hợp vào giới luật của mình. Trong đó, ngài yêu cầu các vị Khất sĩ trước khi thọ giới Sadi đều phải học thuộc Tứ Y pháp.

Về lối sống, hệ phái Khất sĩ chọn lối sống khất thực theo truyền thống Nam Tông, nhưng chọn ăn chay theo truyền thống Bắc Tông và độ ngộ của cả hai truyền thống. Lý do là để các Tăng Ni buông bỏ mọi giá trị vật chất, không phải mất thời gian cho việc nấu nướng, để làm sao tốn thời gian ít nhất cho bản thân và dành thời gian nhiều nhất cho việc tu tập.[4]

Y phục của Hệ phái Khất sĩ không hoàn toàn theo Nam Tông hay Bắc Tông mà là sự tổng hòa của cả hai truyền thống để tạo ra một sắc thái độc đáo vừa phù hợp với tính thần của các y tăng xưa vừa thấp thoáng nét thắm mỹ riêng có trong văn hóa bản địa. Hệ phái Khất sĩ có quy định về ba y: Y hạ (dùng che thân dưới) được dùng 2 bộ thay đổi nhau, Y trung (dùng che thân trên) cũng được phép có 2 bộ để thay đổi, Y thượng (choàng ở bên ngoài) thì chỉ được phép có 1 cái. Nếu pháp y bị rách, hỏng có thể đổi y mới vào ngày rằm tháng bảy hàng năm. Y trung của ni là áo dài. Trong quy định của sư Tổ thì Y thượng hay Y thượng bá nạp được mặc khi hành lễ trọng thể hay đi ra ngoài. Sở dĩ có hai chữ “bá nạp” vì y được ráp từ rất nhiều những miếng vải vụn, sau đó đem nhuộm vàng cho cả tấm y chắp nối ấy có cùng một màu. Khi ở nhà thì các Tăng - Ni chỉ mặc Y trung và Y hạ.

Tuy nhiên, Hệ phái Khất sĩ cũng mang nét đặc trưng riêng của mình. Chẳng hạn như chánh điện của các tịnh xá thuộc Hệ phái này lựa chọn lối kiến trúc Bát giác, biểu trưng cho Bát Chánh Đạo hàm ý đây là Trung Đạo duy nhất đưa chúng sinh đến quả vị cứu cánh Niết Bàn.[5]

### 2.4 Thành tựu và đóng góp

Đúng từ góc độ thời gian, so với nhiều hệ phái Phật giáo khác thì Hệ phái Khất sĩ còn khá non trẻ. Tuy nhiên, trong 34 năm (1947 – 1981) kể từ khi hình thành, Hệ phái Khất sĩ đã từng bước đi cùng những thăng trầm của lịch sử nước nhà, chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh, Tổ sư lại sớm vắng bóng, nhưng nội lực vẫn bùng phát để hệ phái vẫn vững vàng đi lên.

Là một trong chín Hệ phái Phật giáo ở Việt Nam tham gia Đại hội thống nhất Phật Giáo Việt Nam để thành lập một tổ chức thống nhất (07/11/1981) các Tăng Ni không ngần ngại đứng vào hàng ngũ Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nhằm tạo nên một bước tiến mới để vừa tham gia công tác đào tạo các

Tăng Ni tài đức phục vụ xã hội, vừa tham gia các công tác thiện nguyện.

Trong bối cảnh chiến tranh triền miên của đất nước, miền Tây Nam Bộ cũng rất rối ren khiến cư dân nơi đây phải vội vã bám vào những tâm thức tín ngưỡng như cứu cánh cho bản thân. Cho nên, ở Nam Bộ đã có rất nhiều những tôn giáo lớn nhỏ ra đời trong giai đoạn này nhằm làm chỗ dựa tâm linh cho chúng sanh trong cơn bĩ cực. Tuy Hệ phái Khất sĩ cũng ra đời trong bối cảnh này nhưng lại mang một tâm thế tích cực, họ kéo người dân ra khỏi không gian mê tín của vô vàn những vị thần. Hệ phái Khất sĩ muốn đưa người dân ra khỏi tâm thức mê tín ngời chờ thần linh thi ân, mà thay vào đó là việc thuyết pháp giúp người dân khai sáng, từ bỏ chấp niệm, giác ngộ thoát khổ bằng cách rũ bỏ những thứ ràng buộc mà bản thân tự tạo cho mình.

Ngày nay, cảm nhận được những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống đang bị xem nhẹ, các Khất sĩ trẻ đã tổ chức những khóa tu mùa hè nhằm thuyết pháp về những giá trị nhân văn với mong muốn khơi gợi trong tâm thức người trẻ Việt Nam đừng bỏ quên những giá trị đạo đức nhân văn trên con đường phát triển trí tuệ, theo đuổi sự nghiệp.

Tính đến năm 2015, Hệ phái Khất sĩ đã gây dựng được hơn 500 tịnh xá ở cả miền Nam và miền Trung cũng như một số đạo tràng ở miền bắc Việt Nam, thậm chí lan đến cả Lào và Australia.

### 3. HỆ PHÁI KHẤT SĨ VỚI NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC

Kinh Phật và giáo lý đã được chuyển tải qua hệ thống Tam Tạng: Kinh Tạng, Luật Tạng, và Luận Tạng. Nếu như các Hệ phái Phật giáo thường dùng tiếng Pali (Nam Tông) hay tiếng Sanscrit (Bắc Tông) để tụng kinh. Mặc dù Phật giáo được truyền đạo đến bất kỳ đất nước nào thì các tông phái vẫn trung thành với hai thứ tiếng này. Kinh sách tụng niệm trong chùa hay trong các nghi lễ tại gia của các phật tử đều được đọc bằng hai ngôn ngữ truyền thống của Ấn Độ ấy. Đó là một hạn chế rất lớn khi không phải tín đồ nào cũng biết hay hiểu nghĩa hai loại ngôn ngữ đặc thù này. Vì thế, những tín đồ nghe hay tụng kinh cũng rất khó hiểu được ý nghĩa thâm sâu của các bài kinh. Tuy nhiên, khi Hệ phái Khất sĩ ra đời, các Tăng Ni không ngần ngại làm cuộc cách mạng về lĩnh vực kinh tụng. Họ dựa trên nền tảng Tam tạng kinh để biên soạn kinh tụng bằng tiếng Việt, ai nghe cũng có thể hiểu, dù là bình dân hay trí thức. Cách làm này giúp cho không ít tín đồ thấu hiểu những chân lý sâu xa trong kinh Phật, có thể hiểu được và thực hành theo lời răn dạy để tìm được chánh pháp. Việc sử dụng tiếng Việt cho kinh tụng không chỉ rao truyền chánh pháp mà còn là một phương thức giữ gìn và phát triển tiếng Việt cũng như văn hóa Việt. Bên cạnh đó, kinh tụng còn được nghệ thuật hóa thông qua hai thể thơ lục bát và song thất lục bát vô cùng dễ thuộc và dễ nhớ, một phương thức truyền khẩu vô cùng hiệu quả mà người Việt từng sử dụng.[7]

Một giá trị văn hóa khác được Hệ phái Khất sĩ phát huy chính là tính giản dị của người Nam Bộ. Cách thức tổ chức trong chùa không cầu kỳ, không e dè hay thận trọng khi giao tiếp, lối sống giản đơn, thân thiện. thực hành một lối sống không câu nệ hình thức. Chính lối sống chân thực dễ gần cũng là một nhân tố góp phần cho sự phát triển của Hệ phái này.

Truyền thống Phật giáo thường mang tính xuất thế vì “Đời là bể khổ, quay lưng lại mới thấy bên bờ”, các ngôi chùa được Sư – Tăng chọn vị trí xây dựng gần rừng hay

trên núi, cách biệt với khu dân cư ồn ào, náo nhiệt, tạo nên một không gian trầm lắng, êm ả giúp tín đồ tìm được nơi thanh tịnh để gửi gắm tâm hồn. Tuy nhiên, Hệ Phái Khất sĩ phần lớn lại chọn những vị trí gần khu dân cư để đặt Tịnh xá, một phần để tạo nên không gian thoáng đãng giúp Phật tử tìm được khoảnh khắc thanh tịnh nhằm giảm tải áp lực cuộc sống, mặt khác cũng giúp cho những ai có nhu cầu tâm linh dễ dàng tìm đến cửa Phật. Tính chất “nhập thế” tích cực chính là một trong những đặc trưng văn hóa Việt, được thể hiện ngay khi du nhập vào Việt Nam, cho nên Đức Phật từ một vị thầy “dẫn đường” bỗng nhiên trở thành vị Cứu khổ cứu nạn trong mắt người Việt. Vị trí thần, tiên trong các câu chuyện thần thoại dần gian nhanh chóng được thay bằng “Bụt” (Buddha trong tiếng phạn nghĩa là Phật), luôn xuất hiện kịp thời để diệt ác trừ gian.

### 4. KẾT LUẬN

Sau 64 năm hình thành và phát triển, Hệ phái Khất sĩ đã song hành với những chặng đường lịch sử của đất nước, khó khăn có, gian nan có, bấp bênh cũng có nhưng trên hết, tinh thần bền bỉ của lòng mộ đạo cùng với niềm tin của các Tăng Ni phật tử cộng thêm tinh thần gắn bó với những đặc trưng văn hóa dân tộc đã giúp cho Hệ phái ngày càng vững mạnh.

Những đóng góp của Hệ phái về văn hóa, về tính nhân văn là không thể phủ nhận. Ngày nay, Hệ phái vẫn trung thành với truyền thống mà vị Tổ sư đã đặt nền móng cho bốn phái. Đồng thời, các Tăng Ni không ngừng học hỏi để hội nhập nhanh chóng với đời phát triển của xã hội, nhiều khóa học về Phật học được mở ra để nâng cao trình độ cho các Tăng Ni, nhiều khóa tu mùa hè dành cho Phật tử trẻ để xây dựng lại nếp sống văn hóa lành mạnh làm nhân tố lan tỏa đạo đức nhân bản cho xã hội.

Trong giai đoạn đất nước đang phát triển về khoa học công nghệ ngày nay thì việc giữ gìn bản sắc văn hóa tốt đẹp của cả dân tộc là nhiệm vụ cấp thiết của mọi thành phần trong xã hội. Đứng trước nhiệm vụ ấy, Hệ phái Khất sĩ chọn cho mình một hướng đi là hành đạo trong chiếc áo văn hóa dân tộc là một điều hết sức trân quý.

### 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] NT. Ánh Liên (2016), *Bối cảnh ra đời của Hệ phái Khất sĩ*, NXB. Hồng Đức, tr. 33
- [2] PGS.TS Nguyễn Hồng Dương (2016), *Hệ thống tổ chức Hệ phái Khất sĩ: lịch sử và hiện tại*, NXB. Hồng Đức, tr. 784.
- [3] Tổ sư Minh Đăng Quang (tái bản 2014), *Chơn Lý*, NXB. TP.HCM, tr.5
- [4] KS. Minh Bình (2016), *Giới luật Khất sĩ*, NXB. Hồng Đức, tr.572 – 573
- [5] Tổ sư Minh Đăng Quang (tái bản 2014), *Chơn Lý*, NXB. TP. Hồ Chí Minh, tr.10
- [6] HT. Giác Giới (2016), *Quan điểm thờ phượng và phương pháp tu tập trong bộ Chơn lý*, NXB. Hồng Đức, tr. 447
- [7] NS.TS. Tuệ Liên (2016), *Nghiên cứu tư tưởng Phật Tánh trong Chơn Lý của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang*, NXB. Hồng Đức, tr.391 - 393